TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 06/11/2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Ông Trương Văn Hòa.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Sơn , Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 293/2018/LTST- HNGĐ ngày 30/8/2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 81/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24/10/2019 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà N T T, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Đường số 3, ấp S, xã X, huyện C, Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông N M H, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Đường số 5, ấp S, xã X, huyện C, Đồng Nai.
- Người làm chứng: Bà L Q, sinh năm: 1958.
Địa chỉ: Đường số 5, ấp S, xã X, huyện C, Đồng Nai

(Bà Thảo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Hậu, bà Quỳnh vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2018, các bản tự khai, nguyên đơn bà N T T trình bày: Bà và ông H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau vào năm 2012 và kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống không hạnh phúc,

nguyên nhân do ông H ghen tuông, nghi ngờ bà có quan hệ với người khác, ông H cũng nộp đơn xin ly hôn với bà vào năm 2017 nhưng sau đó đã rút lại đơn kiện, ông bà ly thân cách đây 6 năm. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung là cháu N T, sinh ngày 24/12/2013. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay bà có đủ khả năng để nuôi cháu T.

Tài sản chung, nợ chung: Ông bà không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông N M H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn; biên bản lấy lời khai người làm chứng, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Tuy nhiên vụ án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà Thảo.

Về con chung: Giao con chung cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà Thảo chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N T T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông N M H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng

dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N T T và ông N M H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo bà T thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông H ghen tuông, nghi ngờ bà có quan hệ với người khác, vợ chồng ông bà đã ly thân cách đây khoảng 6 năm. Tại biên bản lấy lời khai của bà L Q là mẹ của ông Hậu cũng xác nhận vợ chồng bà Thảo, ông H có mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H, bà T tính tình không hợp hay cải vã nhau, sông không hạnh phúc. Vào năm 2017 ông H nộp đơn ly hôn với bà T, nhưng sau đó rút đơn khởi kiện chứng tỏ ông H cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Ông H đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ ông H không muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Thảo.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà N T T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N T, sinh ngày 24/12/2013, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Bà T xác định mình đủ khả năng để nuôi con, ông H không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến về những yêu cầu này của bà T, theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Thảo.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H không có lời khai, yêu cầu về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N T T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 85, 89, 91, 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T T. Bà N T T được ly hôn ông N M H.

2. Về con chung: Giao cháu N T, sinh ngày 24/12/2013 cho bà N T T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N M H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N M H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà N T T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N T T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 004440 ngày 30/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
-UBND xã X
(GCNKH số 48/2014);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo